Phụ lục

**Danh mục thủ tục hành chính kèm theo Quyết định số 2021/QĐ-UBND**

**ngày 25/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-TTPVHCC ngày / 8 /2025 của P.Giám đốc TTPVHCC)*

1. **phần 2; 13 TTHC tại mục IV, phần 3 thuộc phần I Danh mục thủ tục hành chính kèm theo Quyết định số 2021/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, cụ thể:**
   1. **Thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã (13 TTHC)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã số TTHC** | **Tên TTHC** | **Thời hạn giải quyết** | **Địa điểm nộp hồ sơ** | **Phí/lệ phí (nếu có)** | **Cách thức thực hiện nộp hồ sơ** | | | **Căn cứ pháp lý** |
| **Trực tiếp** | **Trực tuyến trên**  **DVCQG** | **Dịch vụ**  **bưu chính** |
| **IV. Lĩnh vực đất đai (13 TTHC)** | | | | | | | | | |
| 1 | 1.012817 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm  2004 | * 20 ngày làm việc * 30 ngày làm việc Đối với các xã   miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế -  xã hội đặc biệt khó khăn | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí |  | Toàn trình | Tiếp nhận và trả kết  quả | * Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. * Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; * Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; * Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; * Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025. |
| 2 | 1.012796 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót | * 08 ngày làm việc * 18 ngày làm việc Đối với các xã   miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế -  xã hội đặc biệt khó khăn | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí |  | Toàn trình | Tiếp nhận và trả kết  quả | * Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. * Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; * Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; * Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; * Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025. |
| 3 | 1.012791 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai | * 45 ngày làm việc * 55 ngày làm việc Đối với các xã | Trung tâm Phục vụ | Theo quy định của Luật phí và lệ phí |  | Một phần | Tiếp nhận và trả | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã số TTHC** | **Tên TTHC** | **Thời hạn giải quyết** | **Địa điểm nộp hồ sơ** | **Phí/lệ phí (nếu có)** | **Cách thức thực hiện nộp hồ sơ** | | | **Căn cứ pháp lý** |
| **Trực tiếp** | **Trực tuyến trên**  **DVCQG** | **Dịch vụ bưu**  **chính** |
|  |  | do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi | miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó  khăn | hành chính công cấp xã | và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí |  |  | kết quả | * Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; * Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; * Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; * Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025. |
| 4 | 1.012753 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất | * 17 ngày làm việc * 27 ngày làm việc Đối với các xã   miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế -  xã hội đặc biệt khó khăn | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí |  | Một phần | Tiếp nhận và trả kết  quả | * Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. * Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; * Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; * Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; * Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025. |
| 5 | 1.013949 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất;  trường hợp giao đất, cho | - 15 ngày  - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ  phí |  | Một phần | Tiếp nhận và trả kết  quả | * Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017. * Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. * Các Nghị định: số 156/2018/NĐ-CP ngày   16/11/2018; số 102/2024/NĐ-CP  ngày 30/7/2024; số 118/2025/NĐ-CP ngày |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã số TTHC** | **Tên TTHC** | **Thời hạn giải quyết** | **Địa điểm nộp hồ sơ** | **Phí/lệ phí (nếu có)** | **Cách thức thực hiện nộp hồ sơ** | | | **Căn cứ pháp lý** |
| **Trực tiếp** | **Trực tuyến trên**  **DVCQG** | **Dịch vụ bưu**  **chính** |
|  |  | thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng  đất | kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn |  |  |  |  |  | 09/6/2025; số 131/2025/NĐ-CP  ngày 12/6/2025; số 136/2025/NĐ-CP ngày  12/6/2025; số 151/2025/NĐ-CP  ngày 12/6/2025;  - Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025. |
| 6 | 1.013950 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất | - 15 ngày  - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội  đặc biệt khó khăn | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí |  | Một phần | Tiếp nhận và trả kết  quả | * Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. * Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; * Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; * Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; * Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025. |
| 7 | 1.013952 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư | - 05 ngày  - 15 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội  đặc biệt khó khăn | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí |  | Một phần | Tiếp nhận và trả kết  quả | * Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. * Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; * Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; * Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; * Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025. |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã số TTHC** | **Tên TTHC** | **Thời hạn giải quyết** | **Địa điểm nộp hồ sơ** | **Phí/lệ phí (nếu có)** | **Cách thức thực hiện nộp hồ sơ** | | | **Căn cứ pháp lý** |
| **Trực tiếp** | **Trực tuyến trên**  **DVCQG** | **Dịch vụ bưu**  **chính** |
| 8 | 1.013953 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực  địa | - 07 ngày  - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội  đặc biệt khó khăn | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí |  | Một phần | Tiếp nhận và trả kết  quả | * Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. * Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; * Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; * Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; * Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025. |
| 9 | 1.013962 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ  chức cơ yếu hưởng lương | - 35 ngày  - 45 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội  đặc biệt khó khăn | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí |  | Một phần | Tiếp nhận và trả kết  quả | * Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. * Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; * Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; * Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; * Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025. |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã số TTHC** | **Tên TTHC** | **Thời hạn giải quyết** | **Địa điểm nộp hồ sơ** | **Phí/lệ phí (nếu có)** | **Cách thức thực hiện nộp hồ sơ** | | | **Căn cứ pháp lý** |
| **Trực tiếp** | **Trực tuyến trên**  **DVCQG** | **Dịch vụ bưu**  **chính** |
|  |  | từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định  của pháp luật về nhà ở |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | 1.013978 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người | - 17 ngày  - 27 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn |  | Một phần | Tiếp nhận và trả kết  quả | * Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. * Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; * Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; * Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã số TTHC** | **Tên TTHC** | **Thời hạn giải quyết** | **Địa điểm nộp hồ sơ** | **Phí/lệ phí (nếu có)** | **Cách thức thực hiện nộp hồ sơ** | | | **Căn cứ pháp lý** |
| **Trực tiếp** | **Trực tuyến trên**  **DVCQG** | **Dịch vụ bưu**  **chính** |
|  |  | gốc Việt Nam định cư ở  nước ngoài | kinh tế - xã hội  đặc biệt khó khăn |  | Luật phí và lệ  phí |  |  |  | - Quyết định số 2304/QĐ-  BNNMT ngày 23/6/2025. |
| 11 | 1.013979 | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận | - 10 ngày  - 20 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội  đặc biệt khó khăn | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định |  | Một phần | Tiếp nhận và trả kết  quả | * Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. * Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; * Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; * Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; * Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025. |
| 12 | 1.013965 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích | - 15 ngày  - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội  đặc biệt khó khăn | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định |  | Một phần | Tiếp nhận và trả kết  quả | * Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. * Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; * Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; * Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; * Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025. |
| 13 | 1.013967 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | - 45 ngày  - 60 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật |  | Một phần | Tiếp nhận và trả kết  quả | * Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. * Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; * Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã số TTHC** | **Tên TTHC** | **Thời hạn giải quyết** | **Địa điểm nộp hồ sơ** | **Phí/lệ phí (nếu có)** | **Cách thức thực hiện nộp hồ sơ** | | | **Căn cứ pháp lý** |
| **Trực tiếp** | **Trực tuyến trên**  **DVCQG** | **Dịch vụ bưu**  **chính** |
|  |  |  | xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội  đặc biệt khó khăn | cấp xã | hướng dẫn Luật phí và lệ phí |  |  |  | - Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025. |